

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 125/2022/DS-PT.**

**Ngày: 16 – 9 – 2022**

**V/v: “*Tranh chấp quyền sử  
dụng đất*”.**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phương

Bà Lê Thị Thọ

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Kiều Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 9 năm 2022 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 80/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

1.1. Ông Đỗ Văn T; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Bà Trương Thị T1; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

1.3. Anh Đỗ Thanh N; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

1.4. Chị Đỗ Thanh H; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

1.5. Chị Đỗ Kim C; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

1.6. Chị Lê Thảo S; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C và chị Lê Thảo S: Ông Đỗ Văn T.*

2. *Bị đơn:* Ông Danh L; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Thị S1; địa chỉ ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Danh H1; địa chỉ ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Ông Danh L1; địa chỉ ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Chị Danh Thị K; địa chỉ ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Anh Danh Thành T1; địa chỉ ấp A, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Ông Danh X; địa chỉ ấp B, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.7. Ông Danh V; địa chỉ ấp E, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.8. Chị Thị T2; địa chỉ ấp F, xã O, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.9. Bà Thị D; địa chỉ ấp F, xã X, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3.10. Ông Danh H2; địa chỉ ấp R, xã W, huyện U, tỉnh Sóc Trăng.

*Người kháng cáo:* ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:*

*Nguyên đơn ông Đỗ Văn T, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp với ông L là của bà Thị K1 mẹ ông T, cho ông T vào năm 1985, diện tích 5.200m<sup>2</sup> (khoảng 04 công tầm 3m). Ông T và ông L có mối quan hệ bà con cô cậu ruột (bà Thị K1 thứ 10, cha ông L là ông Danh S2 thứ út). Năm 1995 ông S2 chết, ông L mới hỏi ông T xin đổi phần đất vườn của ông T cho gần nhà ông L để ông L chôn cất ông S2, ông L hứa sẽ đổi phần đất lá của ông L diện tích tương đương với phần đất vườn của ông T, nhưng khi ông L lấy phần đất vườn chôn ông S2 xong thì không giao phần đất lá cho ông T như đã hứa mà chiếm sử dụng luôn phần đất vườn. Đến năm 1998 ông T cho ông L thuê toàn bộ phần đất của ông T diện tích 5.200m<sup>2</sup> (trong đó có luôn phần đất ông L chôn ông S2), thời hạn là 04 năm (từ năm 1998 – 2002), giá 2.000.000 đồng/5.200m<sup>2</sup>/năm, tổng cộng 04 năm là 8.000.000<sup>d</sup>, khi cho thuê hai bên có làm giấy tay, nhưng khi hết thời hạn thuê đất thì giấy tay đã hủy bỏ nay không còn. Năm 2002 khi hết thời hạn thuê đất thì

ông L không tiếp tục thuê đất mà trả lại đất cho ông T, lúc này ông T sử dụng để trồng tràm, đến năm 2008 thì ông L tự ý vào chiếm phần đất này và canh tác cho đến nay. Vì là bà con với nhau nên ông T không khiếu nại đòi đất mà để tự giải quyết trong nội tộc, đến năm 2013 không giải quyết được nên ông T gửi đơn yêu cầu giải quyết.

Nay ông T, đồng thời là đại diện ủy quyền của các nguyên đơn là bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S khởi kiện yêu cầu bị đơn ông L phải trả lại cho gia đình ông T phần đất mà ông L đã chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là tại một phần thửa 385 loại đất CLN, có diện tích 1.606,0m<sup>2</sup> và tại một phần thửa 427, loại đất BHK, có diện tích 4.080,9m<sup>2</sup>.

*Bị đơn ông L trình bày:* Ông L không thừa nhận lời trình bày của ông T. Nguồn gốc phần đất ông T đang tranh chấp là của cha ông L là ông Danh S2 (tên gọi khác là Út G) tự khai phá. Tuy nhiên, trong phần đất ông T đang tranh chấp thì có phần đất vườn diện tích khoảng 1.000m<sup>2</sup> là do bà Thị K1 (mẹ ông T) và bà Đỗ Thị G1 (chị gái ông T) đã chuyển nhượng cho ông S2 và ông L vào năm 1992, với giá là 03 chỉ vàng 24<sup>k</sup>, khi chuyển nhượng có làm giấy tay, ông L và ông S2 cùng trực tiếp canh tác, quản lý phần đất này đến năm 1995 thì ông S2 chết, năm 2003 bà Thị I mẹ ông L chết, ông L đã chôn ông S2 và bà Thị I trên phần đất này không ai ngăn cản. Ông Danh S2 và mẹ là Thị I có 07 người con là ông Danh L1, ông anh X, bà Thị D, ông Danh H2, ông Danh H1, ông Danh V và ông L, lúc ông S2 còn sống vào năm 1992 có viết tờ di chúc để lại cho ông L toàn bộ phần đất này, do đó vào năm 1995 khi ông S2 chết các anh em trong gia đình cũng thống nhất để lại cho ông L quản lý sử dụng toàn bộ phần đất của ông S2, do ông L là con trai út trong gia đình.

Việc ông T cho rằng ông L thuê đất từ năm 1998 đến năm 2002 trả lại đất cho ông T canh tác đến năm 2008 ông L chiếm đất là không đúng, vì vào năm 2003 khi mẹ ông L bà Thị I chết thì ông L cũng chôn cất bà I trên phần đất này, nhưng cũng không ai ngăn cản, ông L sử dụng đất liên tục từ khi ông S2 chết năm 1995 đến năm 2008 khi bà Thị K1 chết cũng không ai tranh chấp, đến năm 2013 khi bà G1 chết thì ông T mới phát sinh tranh chấp và cho rằng ông L chiếm đất yêu cầu ông L trả lại đất, ông T không có thời gian sử dụng phần đất này. Phần đất này chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong sổ mục kê quản lý ruộng đất thì cha ông L là ông Danh S2 đứng tên. Phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông L từ khi cấp sơ thẩm, phúc thẩm xét xử từ năm 2016 cho đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng và không có thay đổi ranh, mốc giới đất và diện tích đất tranh chấp.

Nay ông T yêu cầu trả lại đất thì ông L không đồng ý mà yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất này. Đối với tờ di chúc thì ông không có yêu cầu gì vì các

anh em của ông L sẽ tự giải quyết với nhau, khi nào có tranh chấp sẽ yêu cầu sau.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Thị S1, chị Danh Thị K, anh Danh Thành T1, ông Danh H1, Danh X, Danh V, Danh L1, Danh H2 đều thống nhất trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh là của ông bà và ông Danh S2 khai phá và sử dụng từ trước năm 1975, sau đó cho lại cha là ông S2 sử dụng đến khi chết thì để lại toàn bộ phần đất này cho ông L canh tác, trước đây đất này trồng lá, sau đó ông L cải tạo lại sử dụng đến nay, còn ông T không liên quan gì phần đất này. Theo ông Danh H1 phần đất từ trước đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng trong sổ mục kê cha tôi là ông S2 đứng tên tại thửa 427 và còn thửa 385 trong sổ đã ghi nhầm tên ông Hên, nhưng đất là của ông S2. Khi chết năm 1992 ông S2 có để di chúc toàn bộ phần đất giao cho ông L quản lý, canh tác. Ông H2 cũng như tất cả các anh em thống nhất giao đất cho ông L sử dụng, không có tranh chấp gì về di sản thừa kế.

*Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được Tòa án thông báo hợp lệ về việc thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, triệu tập để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bà Thị D vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà Dung.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Thị T2 trình bày:* Việc tranh chấp đất giữa ông T và ông L thì bà Tươi không biết gì, bà cũng không biết việc mẹ bà là Thị G1 và bà Thị K1 có chuyển nhượng đất cho ông L cũng như về nguồn gốc phần đất hiện đang tranh chấp, bà T2 không liên quan gì trong vụ án này, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S đối với bị đơn ông L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 01 tháng 3 năm 2022, nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm; Yêu cầu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo và cho rằng một phần 4308.2 m<sup>2</sup> là do nguyên đơn chiếm của bị đơn từ năm 2008 và phần còn lại 1.607,9 m<sup>2</sup> là đất đổi cho bị đơn, nhưng bị đơn không giao đất của bị đơn cho nguyên đơn. Kháng cáo yêu cầu bị đơn giao trả 02 phần đất nêu trên và di dời mồ mã ra khỏi phần đất.

Bị đơn Dang L không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng phần đất là của gia đình bị đơn khai phá sử dụng từ trước 1975 cho đến nay, trong đó có 1.000 m<sup>2</sup> là gia đình bị đơn sang lại của bà Thị K1 và bà Đỗ Thị G1 vào năm 1992, với giá là 03 chỉ vàng 24<sup>k</sup>, khi chuyển nhượng có làm giấy tay. Bị đơn không đồng với trình bày của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:* Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S cho rằng, phần đất tranh chấp là của bà Thị K1 cho ông T sử dụng vào năm 1985; Trong đó có diện tích 1.607,9m<sup>2</sup> ông đổi cho ông L vào năm 1995 để lấy phần đất lá tương đương, để ông L chôn ông Danh S2 là cha ông L; phần còn lại diện tích 4.308,2m<sup>2</sup> ông T cho ông L thuê lại từ năm 1998, thuê được 04 năm đến năm 2002 trả lại đất ông T sử dụng để trồng tràm, đến năm 2008 thì ông L tự ý vào chiếm phần đất này và canh tác cho đến nay, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất. Lời trình bày của ông T không được bị đơn ông L và những người trong hàng thừa kế của ông Danh S2 thừa nhận. Theo bị đơn cho rằng, phần đất ông T đang tranh chấp là của Danh S2 tự khai phá, trong đó 1.000m<sup>2</sup> vào năm 1992 ông S2 chuyển nhượng của bà Thị K1 mẹ ông T và bà Đỗ Thị G1 chị ông T. ông L không thừa nhận việc thuê đất và chiếm đất như nguyên đơn trình bày nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy, phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; Tuy nhiên theo trích lục sổ mục kê ruộng đất được lập năm

1996 thể hiện tại thửa đất số 427 diện tích  $7.797m^2$  là do ông Danh S2 + Út G đứng tên, thửa đất số 385 diện tích  $1.339m^2$  do ông Danh H1 đứng tên và quá trình tổ tụng ông Hên cũng thừa nhận đất gốc của ông S2 nhưng do kê khai thông tin đất đai có sự nhầm lẫn ghi tên ông H1 trong sổ mục kê ruộng đất. Căn cứ sổ mục kê thì phần do gia đình bị đơn kê khai, nên việc ông T cho rằng nguồn gốc đất của bà Thị K1 chưa có cơ sở.

[2.1] *Đánh giá chứng cứ nguyên đơn cung cấp*: Theo tờ tường trình ngày 16/01/2014, đơn xin xác nhận ngày 06/6/2014 ông T cho rằng vào năm 1972 bà Thị K1 cho ông Danh S2 mượn phần đất 5 công 2 để cất chuồng trâu và neo cột trâu đến năm 1977 thì trả lại đất, đến năm 1985 ông T lên líp trồng mía, đến năm 1990 thì giao phần đất trồng mía cho em gái là bà Đỗ Thị G1 mượn chăm sóc để lấy tiền nuôi mẹ già và đến năm 1998 thì bà G1 hỏi ông T cho mượn phần đất này để bà G1 cho ông L thuê lấy tiền trị bệnh cho bà G1 và theo biên bản hoà giải ngày 16/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L thì ông T lại trình bày là năm 1972 – 1975 bà Thị K1 có cho ông S2 mượn 04 công đất thổ cư và đất lá để làm chuồng trâu và cột trâu, phần đất còn lại khoảng 1,5 công ông T lên líp trồng mía từ năm 1985 đến năm 1990 thì cho bà G1 mượn. Lời trình bày của ông T cũng là đại diện của nguyên đơn mâu thuẫn không trùng khớp nhau và trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh phần đất là của gia đình nguyên đơn ngoài tờ xác nhận của ông Nguyễn Thành X1 là trưởng Ban nhân dân ấp trước đây “*viện tích khoảng  $5200m^2$  của Đỗ Văn T đúng là đất nền thổ cư cũ với đất lá kể miễn ông Tà đó là sự thật*” và sổ kê khai diện tích nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp – thuế đất, nhưng nội dung sổ không thể hiện được ông T nộp thuế cho phần đất nào và không có thể hiện thửa đất tranh chấp do ông T nộp.

[2.3] *Xét lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa*: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng năm 1995, phần đất  $1.607,9m^2$  đổi với ông L; phần còn lại diện tích  $4.308,2m^2$  ông canh tác đến năm 1998 cho ông L thuê 04 năm, đến năm 2002 lấy lại trồng tràm đến năm 2008 thì bị ông L chiếm sử dụng. Ông T trình bày nhưng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh việc cho ông L đổi đất và cho thuê đất, không chứng minh được quá trình trồng tràm, lời khai của ông T quá nhiều mâu thuẫn tại phiên tòa phúc thẩm lần đầu ngày 12/4/2017 ông T trình bày cho ông L thuê đất không làm giấy tờ gì, nhưng tại phiên tòa hôm nay và phiên tòa sơ thẩm ông T cho rằng khi cho ông L thuê đất có làm giấy tay, nhưng đã hủy bỏ giấy thuê đất khi hết thời hạn thuê. Xét thấy, gia đình ông T và ông L sinh sống ở địa phương từ rất lâu, phần đất tranh chấp không nhỏ, diễn biến sử dụng đất khoảng thời gian rất dài, tại phiên tòa ông T còn cho rằng năm 2008 bị đơn chiếm toàn bộ phần đất nhưng ông không khởi kiện cho đến 2013 mới khởi kiện. Nguyên đơn trình bày rất nhiều tình tiết sự kiện nhưng không có chứng cứ nào là chứng cứ hợp pháp là cơ sở chứng minh phần đất là

của ông và quá trình ông sử dụng, nên kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về việc bị đơn trình bày nhận chuyển nhượng của Thị K1 mẹ ông T và bà Đỗ Thị G1 chị ông T diện tích 1.000m<sup>2</sup> và bị đơn cho rằng năm 1992 ông S2 có lập tờ di chúc ngày 24/6/1992 giao lại toàn bộ phần đất cho ông L quản lý sử dụng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà Thị K1 và bà G1 không yêu cầu phần đất chuyển nhượng; gia đình bị đơn không yêu cầu xem xét thừa kế theo di chúc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ xét xử đối với các phần liên quan đến nội dung kháng cáo của các nguyên đơn; những phần khác không liên quan đến việc kháng cáo Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Từ các nhận định trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S đối với bị đơn ông L.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S được khấu trừ lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.900.000 đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004299 phiếu lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006049 phiếu lập ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị

T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S phải nộp 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng); chuyển 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006219, phiếu lập ngày 01 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

4. Chi phí tố tụng: Buộc các nguyên đơn ông Đỗ Văn T, bà Trương Thị T1, anh Đỗ Thanh N, chị Đỗ Thanh H, chị Đỗ Kim C, chị Lê Thảo S có nghĩa vụ nộp số tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 9.432.928<sup>d</sup> (chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn chín trăm hai mươi tám đồng), đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 16 tháng 9 năm 2022.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện M;
- CC THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Hoàng Khải**